

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ
THƯƠNG MẠI VINACONEX**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tích	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012)
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Số: 671 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2013, từ trang 03 đến trang 26. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Hoàng Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0145/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1415/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		121.020.159.168	169.146.505.428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	67.030.616.998	85.875.715.969
1. Tiền	111		15.930.616.998	34.471.853.098
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.100.000.000	51.403.862.871
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.600.000.000	550.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.600.000.000	550.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.770.433.374	60.647.378.203
1. Phải thu khách hàng	131		24.941.493.049	34.027.354.084
2. Trả trước cho người bán	132		8.550.535.803	23.661.744.369
3. Các khoản phải thu khác	135		2.366.457.457	4.099.725.060
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(88.052.935)	(1.141.445.310)
IV. Hàng tồn kho	140	6	458.799.967	3.579.976.893
1. Hàng tồn kho	141		458.799.967	4.518.021.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(938.044.460)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.160.308.829	18.493.434.363
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		114.730.291	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	7	7.757.167.075	6.168.302.184
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.378.610	2.378.610
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.286.032.853	12.322.753.569
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260+269)	200		73.238.659.014	52.260.626.014
I. Tài sản cố định	220		7.739.279.784	10.309.852.919
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	7.617.641.649	10.274.627.919
- Nguyên giá	222		15.447.134.424	18.398.783.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.829.492.775)	(8.124.155.404)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	35.225.000
- Nguyên giá	228		-	311.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(275.775.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		121.638.135	-
II. Bất động sản đầu tư	240	9	52.308.555.330	27.249.884.647
- Nguyên giá	241		55.791.286.502	29.670.454.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.482.731.172)	(2.420.569.898)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	10.198.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	11	10.000.000.000	10.198.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.773.941.400	2.742.629.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		56.595.504	9.620.176
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		406.555.247	406.555.247
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.310.790.649	2.326.454.025
V. Lợi thế thương mại	269	12	416.882.500	1.760.259.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		194.258.818.182	221.407.131.442

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		127.420.332.921	144.106.116.683
I. Nợ ngắn hạn	310		84.917.646.947	98.824.171.535
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	1.092.896.577	-
2. Phải trả người bán	312		23.151.913.245	40.229.303.966
3. Người mua trả tiền trước	313		23.434.571.411	8.129.091.906
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.731.947.008	2.689.401.705
5. Phải trả người lao động	315		-	1.939.000.000
6. Chi phí phải trả	316		362.586.100	931.763.809
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	32.891.138.943	42.692.954.099
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.252.593.663	2.212.656.050
II. Nợ dài hạn	330		42.502.685.974	45.281.945.148
1. Phải trả dài hạn khác	333	16	15.908.110.025	18.651.669.345
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	187.592.645
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	17	26.594.575.949	26.442.683.158
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		63.882.367.577	66.018.608.655
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	63.882.367.577	66.018.608.655
1. Vốn cổ phần	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.713.300	88.713.300
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.024.135.864	6.352.381.595
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.227.838.892	2.944.193.276
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.541.679.521	26.633.320.484
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2.956.117.684	11.282.406.104
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		194.258.818.182	221.407.131.442

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	48.606	1.558.237
- Euro	EUR	238	379
- Yên Nhật	JPY	680.847	529.647


Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởngNguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		65.782.227.491	218.111.905.064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	65.782.227.491	218.111.905.064
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	51.488.752.367	194.304.121.333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.293.475.124	23.807.783.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	8.012.480.767	14.941.386.626
7. Chi phí tài chính	22		1.104.366.694	2.731.828.947
Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.050.399	495.565.067
8. Chi phí bán hàng	24		1.115.735.409	4.942.658.045
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.027.926.241	19.866.181.648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5.057.927.547	11.208.501.717
11. Thu nhập khác	31	24	5.941.624.375	1.444.365.282
12. Chi phí khác	32		15.308.365	10.805.957
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.926.316.010	1.433.559.325
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.984.243.557	12.642.061.042
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.401.701.881	3.145.130.567
16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		-	406.555.247
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.582.541.676	9.903.485.722
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(20.179.166)	418.467.895
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		8.602.720.842	9.485.017.827
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2.868	3.162


Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởngNguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.984.243.557	12.642.061.042
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.577.905.252	2.140.674.070
Các khoản dự phòng	03	(1.991.436.835)	1.460.079.798
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.761.302	116.715.458
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.847.605.975)	(9.614.002.893)
Chi phí lãi vay	06	11.050.399	495.565.067
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.737.917.700	7.241.092.542
Thay đổi các khoản phải thu	09	(35.908.068.341)	(17.659.581.320)
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.312.924.334	7.310.259.310
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.166.840.918	(21.353.828.359)
Thay đổi chi phí trả trước	12	83.376.500	283.756.324
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.050.399)	(495.565.067)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.252.549.009)	(6.422.545.080)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.125.212.000)	(3.125.212.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.995.820.297)	(34.221.623.650)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12.544.623.411)	(175.950.369)
2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.050.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	198.000.000	19.130.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.174.522.380	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.435.838.510	11.736.702.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.786.262.521)	30.690.752.246
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.092.896.577	41.186.441.655
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(59.145.637.495)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(5.143.967.000)	(5.790.006.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.051.070.423)	(23.749.202.740)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(18.833.153.241)	(27.280.074.144)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	85.875.715.969	113.240.864.407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.945.730)	(85.074.294)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	67.030.616.998	85.875.715.969

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

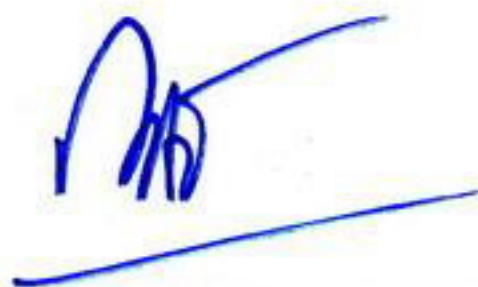
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thông tin bổ sung cho khoản phi tiền tệ

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm 1.456.000.000 VND số cổ tức đã thông báo chi trả trong năm 2012 nhưng chưa trả cho cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.



Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là VCM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có một (1) công ty con là: Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hoá (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận uỷ thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng và có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2012
	(năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 46,25 năm.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản góp vốn vào các tổ chức kinh tế khác, trong đó Công ty nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ với thời hạn hơn một năm. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành, theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2010/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	263.735.368	717.320.663
Tiền gửi ngân hàng	15.666.881.630	33.754.532.435
Các khoản tương đương tiền	51.100.000.000	51.403.862.871
	<u>67.030.616.998</u>	<u>85.875.715.969</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.331.857	10.310.390
Công cụ, dụng cụ	2.769.059	4.097.295
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	428.699.051	800.852.162
Hàng hóa	-	3.702.761.506
Cộng	<u>458.799.967</u>	<u>4.518.021.353</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(938.044.460)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>458.799.967</u>	<u>3.579.976.893</u>

7. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Số dư thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp. Số dư khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tại ngày 31/12/2012 có được khấu trừ hay hoàn vào các kỳ kế toán tiếp theo hay không hoàn toàn phụ thuộc vào sự kiểm tra, đồng ý của cơ quan thuế địa phương.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEXTầng 1, 17T6, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	10.730.463.227	1.281.229.628	5.576.565.191	810.525.277	18.398.783.323
Mua sắm	-	137.000.000	-	41.157.273	178.157.273
Phân loại lại	-	(168.983.674)	-	168.983.674	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(14.794.148)	-	(14.794.148)
Giảm do bán công ty con	(2.353.086.332)	(23.929.410)	(391.225.140)	(346.771.142)	(3.115.012.024)
Tại ngày 31/12/2012	<u>8.377.376.895</u>	<u>1.225.316.544</u>	<u>5.170.545.903</u>	<u>673.895.082</u>	<u>15.447.134.424</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	2.394.346.587	1.013.144.798	4.000.754.936	715.909.083	8.124.155.404
Trích khấu hao trong năm	379.096.149	153.970.247	520.293.718	43.590.374	1.096.950.488
Phân loại lại	-	(158.307.310)	-	158.307.310	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(14.794.148)	-	(14.794.148)
Giảm do bán công ty con	(680.661.378)	-	(391.225.140)	(304.932.451)	(1.376.818.969)
Tại ngày 31/12/2012	<u>2.092.781.358</u>	<u>1.008.807.735</u>	<u>4.115.029.366</u>	<u>612.874.316</u>	<u>7.829.492.775</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	<u>6.284.595.537</u>	<u>216.508.809</u>	<u>1.055.516.537</u>	<u>61.020.766</u>	<u>7.617.641.649</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>8.336.116.640</u>	<u>268.084.830</u>	<u>1.575.810.255</u>	<u>94.616.194</u>	<u>10.274.627.919</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.688.740.536 VND (31 tháng 12 năm 2011: 2.298.797.137 VND).

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và căn hộ cho thuê VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2012	29.670.454.545
Tăng trong năm	27.304.468.320
Giảm do bán công ty con	(1.183.636.363)
Tại ngày 31/12/2012	<u>55.791.286.502</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2012	2.420.569.898
Trích khấu hao trong năm	1.480.954.764
Giảm do bán công ty con	(418.793.490)
Tại ngày 31/12/2012	<u>3.482.731.172</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2012	<u>52.308.555.330</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>27.249.884.647</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sở hữu bất động sản đầu tư để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư: Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chưa được trình bày trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Tầng 1, 17T6, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***10. CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Hà Nội	68,77%	68,77%	Xuất khẩu lao động và kinh doanh thức ăn gia súc

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Số dư đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phản ánh giá trị 1.000.000 cổ phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel với tổng giá trị là 10.000.000.000 VND.

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>2012</u> <u>VND</u>	<u>2011</u> <u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	1.760.259.000	2.053.635.500
Phân bổ vào chi phí trong năm	(83.376.500)	(293.376.500)
Giảm do bán công ty con	(1.260.000.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12	416.882.500	1.760.259.000

Chi tiết lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con của Công ty như sau:

	<u>31/12/2012</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2011</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vinaconex	-	1.260.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	416.882.500	500.259.000
	416.882.500	1.760.259.000

13. VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 287674/2012/HĐTD ngày 03 tháng 12 năm 2012 để thanh toán Hợp đồng ngoại số Vinaconex - MEC/AOSIF/PO/09-2012 ngày 07 tháng 9 năm 2012. Thời hạn vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 03 tháng 12 năm 2012). Lãi suất vay trong hạn là 13%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn. Khoản vay này được thế chấp bằng quyền sở hữu tài sản là diện tích thương mại dịch vụ, văn phòng với diện tích 695m², tầng 5 tòa nhà chung cư 25T1 tại Cụm nhà hỗn hợp Chung cư cao tầng Lô đất N05 thuộc dự án khu đô thị Đông Nam - Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội và quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê toàn bộ tầng 6 thuộc Trung tâm thương mại Hà Đông theo hợp đồng thuê giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Tầng 1, 17T6, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	89.932.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.370.572.211	2.105.050.794
Các loại thuế khác	361.374.797	494.418.026
	<u>1.731.947.008</u>	<u>2.689.401.705</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (i)	11.789.914.254	21.344.147.957
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại Lybia	2.499.856.000	2.502.856.000
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Libya	-	1.972.778.724
Phải trả tiền đặt cọc đào tạo cho người lao động	5.496.257.897	3.678.787.897
Phải trả, phải nộp khác	13.105.110.792	13.194.383.521
	<u>32.891.138.943</u>	<u>42.692.954.099</u>

- (i) Số dư tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài thể hiện tiền lương của người lao động làm việc tại nước ngoài được các chủ sử dụng lao động thanh toán qua tài khoản của Công ty.

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Số dư phải trả dài hạn khác phản ánh tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng của người lao động tại nước ngoài (không bao gồm tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng của người lao động làm việc tại Lybia đã trình bày tại Thuyết minh số 15).

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc	13.018.449.256	13.018.449.256
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường UAE	3.745.509.546	875.288.846
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Lybia	1.544.785.833	-
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Nhật	2.794.563.508	6.159.654.350
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Malaysia	727.583.336	812.825.622
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Qatar	632.738.028	-
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Algeria	-	136.739.514
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Ả Rập	2.817.752.436	3.644.172.271
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Nga	603.035.079	1.235.298.079
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Rumania	-	372.851.220
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Đài Loan	443.494.078	-
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường khác	266.664.849	187.404.000
	<u>26.594.575.949</u>	<u>26.442.683.158</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Tầng 1, 17T6, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	30.000.000.000	88.713.300	6.352.381.595	1.740.915.984	30.123.081.859	68.305.092.738
Tăng trong năm						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.485.017.827	9.485.017.827
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.287.870.533	-	1.287.870.533
Tăng khác	-	-	-	-	67.768.197	67.768.197
Giảm trong năm						
Trích các quỹ	-	-	-	-	(4.243.358.293)	(4.243.358.293)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Giảm trong năm	-	-	-	(84.593.241)	(399.189.106)	(483.782.347)
Tại ngày 31/12/2011	30.000.000.000	88.713.300	6.352.381.595	2.944.193.276	26.633.320.484	66.018.608.655
Tại ngày 01/01/2012	30.000.000.000	88.713.300	6.352.381.595	2.944.193.276	26.633.320.484	66.018.608.655
Tăng trong năm						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.602.720.842	8.602.720.842
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	460.000.000	-	460.000.000
Giảm trong năm						
Trích các quỹ	-	-	-	-	(2.710.000.000)	(2.710.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Tạm ứng cổ tức 10% năm 2012	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Giảm khác	-	-	(328.245.731)	(176.354.384)	(1.384.361.805)	(1.888.961.920)
Tại ngày 31/12/2012	30.000.000.000	88.713.300	6.024.135.864	3.227.838.892	24.541.679.521	63.882.367.577

Cổ tức và các quỹ

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2012 như sau:

- Cổ tức được chia	6.000.000.000 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính	460.000.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.270.000.000 VND
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	200.000.000 VND
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	390.000.000 VND

Trong năm, Công ty đã trích lập các quỹ và chia cổ tức theo đúng Nghị quyết nêu trên. Cổ tức đã chia trong năm 2012 là 6.000.000.000 VND (trong đó số cổ tức đã chi trong năm 2012 là 3.600.000.000 VND, số đã tạm ứng trong năm 2011 là 2.400.000.000 VND).

Ngoài ra, trong năm 2012, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012 với số tiền là 3.000.000.000 VND theo Nghị quyết số 13/11-2012/HĐQT ngày 29 tháng 11 năm 2012 của Hội đồng Quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Tầng 1, 17T6, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính
 Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2012	31/12/2011
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.260.000.000	44	13.260.000.000	13.260.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	1.300.000.000	4	1.300.000.000	1.300.000.000
Ông Thân Thế Hà	1.300.000.000	4	2.106.000.000	2.106.000.000
Các cổ đông khác	14.140.000.000	48	13.334.000.000	13.334.000.000
	30.000.000.000	100	30.000.000.000	30.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Bộ phận xuất khẩu lao động: Tổ chức đào tạo nghề cho lao động; Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Bộ phận Thương mại - Du lịch: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, thức ăn gia súc. Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Tầng 1, 17T6, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:**

	Xuất khẩu lao động	Thương mại, du lịch	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	15.024.734.540	93.831.441.200	-	108.856.175.740
Tài sản không phân bổ				85.402.642.442
Tổng tài sản				194.258.818.182
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	75.127.160.068	48.308.632.182	-	123.435.792.250
Nợ phải trả không phân bổ				3.984.540.671
Tổng nợ phải trả				127.420.332.921

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm 2012:

	Xuất khẩu lao động	Thương mại, du lịch	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	16.790.076.469	48.992.151.022	-	65.782.227.491
Giá vốn bộ phận	4.169.605.657	47.319.146.710	-	51.488.752.367
Lợi nhuận gộp	12.620.470.812	1.673.004.312	-	14.293.475.124
Chi phí không phân bổ				16.143.661.650
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(1.850.186.526)
Doanh thu hoạt động tài chính				8.012.480.767
Lợi nhuận khác				5.926.316.010
Chi phí tài chính				1.104.366.694
Lợi nhuận trước thuế				10.984.243.557
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.401.701.881
Lợi nhuận trong năm				8.582.541.676
% Tổng doanh thu thuần	26%	74%		100%

20. DOANH THU

	2012	2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	43.352.778.834	185.557.294.450
<i>Trong đó doanh thu bán hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh Vinaconex (i)</i>	-	147.849.188.015
Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	16.790.076.469	24.384.421.424
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.639.372.188	8.170.189.190
	65.782.227.491	218.111.905.064

(i) Trong năm, Công ty đã thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Vinaconex (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là công ty con của Công ty). Do vậy, doanh thu bán hàng trong năm 2012 không bao gồm doanh thu bán hàng của công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEXTầng 1, 17T6, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. GIÁ VỐN**

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.227.345.260	175.907.470.481
Trong đó giá vốn hàng hóa đã bán của Công ty Cổ phần Kinh doanh Vinaconex (i)	-	142.814.444.448
Giá vốn của dịch vụ xuất khẩu lao động	4.169.605.657	10.997.582.221
Giá vốn của dịch vụ khác	5.091.801.450	7.399.068.631
	<u>51.488.752.367</u>	<u>194.304.121.333</u>

- (i) Trong năm, Công ty đã thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Vinaconex (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là công ty con của Công ty). Do vậy, giá vốn hàng hóa đã bán trong năm 2012 không bao gồm giá vốn của hàng hóa đã bán của công ty này.

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.885.426	19.781.104.199
Chi phí nhân công	11.213.933.531	13.126.013.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.577.905.252	2.140.674.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.687.346.429	17.758.071.782
Chi phí khác	1.317.817.367	9.117.037.226
	<u>23.946.888.005</u>	<u>61.922.900.524</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.747.605.975	10.866.414.576
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.100.000.000	1.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	107.055.469
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	164.874.792	2.967.916.581
	<u>8.012.480.767</u>	<u>14.941.386.626</u>

24. THU NHẬP KHÁC

Trong năm 2012, Công ty và công ty con đã rà soát đánh giá lại các khoản nợ phải trả tồn đọng lâu ngày và quyết định xử lý xóa nợ ghi nhận vào thu nhập khác với số tiền là 5.064.631.160 VND theo Quyết định số 128/QĐ/2012/NL-TM-TCKT và số 129/QĐ/2012/NL-TM-TCKT ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ban Giám đốc Công ty và Quyết định số 07/QĐ/2012/VINAMEX-TCKT ngày 15 tháng 3 năm 2012 và số 46/QĐ/2012/VINAMEX-TCKT ngày 30 tháng 9 năm 2012 của Ban Giám đốc công ty con.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.602.720.842	9.485.017.827
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.868	3.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.030.616.998	85.875.715.969
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.219.897.571	36.985.633.834
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.600.000.000	550.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	10.000.000.000	10.198.000.000
Các khoản ký quỹ	4.722.169.490	4.336.925.890
Tổng cộng	115.572.684.059	137.946.275.693
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.092.896.577	-
Phải trả người bán và phải trả khác	71.471.422.505	100.859.674.389
Chi phí phải trả	362.586.100	931.763.809
Công nợ tài chính khác	133.271.800	-
Tổng cộng	73.060.176.982	101.791.438.198

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa do Ban Giám đốc Công ty đánh giá chi phí để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro có thể vượt các chi phí tiềm tàng khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất của các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	997.123.289	32.454.952.081	11.556.283.472	44.438.653.500
Euro (EUR)	6.603.406	10.383.686	-	-
Yên Nhật (JPY)	134.173.326	142.421.357	3.265.784.322	3.264.784.322

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ, đồng Euro và Đồng Yên Nhật.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá các đồng tiền trên tăng/giảm 10% so với đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Trường hợp tỷ giá tăng 10%	2012	2011
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(1.055.916.018)	(1.198.370.142)
Euro (EUR)	660.341	1.038.369
Yên Nhật (JPY)	(313.161.100)	(312.236.297)
Trường hợp tỷ giá giảm 10%	2012	2011
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.055.916.018	1.198.370.142
Euro (EUR)	(660.341)	(1.038.369)
Yên Nhật (JPY)	313.161.100	312.236.297

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 27.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.030.616.998	-	67.030.616.998
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.219.897.571	-	27.219.897.571
Đầu tư tài chính	6.600.000.000	10.000.000.000	16.600.000.000
Các khoản ký quỹ	2.411.378.841	2.310.790.649	4.722.169.490
Tổng cộng	103.261.893.410	12.310.790.649	115.572.684.059
31/12/2012			
Các khoản vay	1.092.896.577	-	1.092.896.577
Phải trả người bán và phải trả khác	55.563.312.480	15.908.110.025	71.471.422.505
Chi phí phải trả	362.586.100	-	362.586.100
Công nợ tài chính khác	-	133.271.800	133.271.800
Tổng cộng	57.018.795.157	16.041.381.825	73.060.176.982
Chênh lệch thanh khoản thuần	46.243.098.253	(3.730.591.176)	42.512.507.077

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Tầng 1, 17T6, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính
 Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.875.715.969	-	85.875.715.969
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.985.633.834	-	36.985.633.834
Đầu tư tài chính	550.000.000	10.198.000.000	10.748.000.000
Các khoản ký quỹ	2.026.135.241	2.310.790.649	4.336.925.890
Tổng cộng	125.437.485.044	12.508.790.649	137.946.275.693
31/12/2011			
Phải trả người bán và phải trả khác	82.208.005.044	18.651.669.345	100.859.674.389
Chi phí phải trả	931.763.809	-	931.763.809
Tổng cộng	83.139.768.853	18.651.669.345	101.791.438.198
Chênh lệch thanh khoản thuần	42.297.716.191	(6.142.878.696)	36.154.837.495

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2012	2011
	VND	VND
Bán hàng cho		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 - Vinaconex 3	751.900.084	2.599.435.190
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	-	672.350.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	2.011.240.000	18.742.563.125
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	41.341.538.834	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex	400.386.969	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 - Vinaconex 1	-	799.503.727
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 - Vinaconex 5	-	390.640.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - Vinaconex 15	-	163.060.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Vinaconex	-	383.159.000
Công ty Cổ phần VIMECO	-	293.914.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	-	7.310.805.834
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	359.975.317
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	-	166.720.250
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2	-	820.442.647
Doanh thu tài chính		
Cổ tức được chia từ Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel	1.100.000.000	1.000.000.000
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.591.200.000	3.712.800.000
Công ty Cổ phần VIMECO	156.000.000	364.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEXTầng 1, 17T6, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	115.639.800	-
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	194.684.358	-
Mua văn phòng N05		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	27.304.468.320	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải thu/phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.845.914.400	25.049.324.980
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	22.357.880.982	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex	439.997.000	-
Công ty Cổ phần VIMECO	-	119.196.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 - Vinaconex 1	-	433.799.725
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 - Vinaconex 3	-	96.298.295
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 - Vinaconex 5	43.714.850	168.324.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - Vinaconex 15	-	156.679.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện miền Bắc 2	-	102.295.784
Phải trả		
Công ty Cổ phần VIMECO	130.000.000	547.485.843
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	109.451.000	6.049.296.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.326.000.000	156.047.100
Người mua ứng trước		
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	21.257.034.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc:

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Lương	1.390.700.000	2.567.651.613
Tiền thưởng	568.210.000	766.160.000
Các khoản phúc lợi khác	375.000.000	70.000.000
	<u>2.333.910.000</u>	<u>3.403.811.613</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Tầng 1, 17T6, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.



Hoàng Thị Xuân
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 3 năm 2013



Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc